



Mẫu biểu 1b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022**ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT**

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 số /TB-STNMT ngày.....tháng 5 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu (01=02+03+04)	520.800.000	520.800.000	-
	a. Từ NSNN cấp	520.800.000	520.800.000	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-	-	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	-	-	-
2	Chi phí (05=06+07+08)	520.800.000	520.800.000	-
	a. Chi phí hoạt động	520.800.000	520.800.000	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-	-	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	-	-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	-	-	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu	2.283.424.582	2.283.424.582	-
2	Chi phí	2.106.627.996	2.106.627.996	-
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	176.796.586	176.796.586	-
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu	568.367	568.367	-
2	Chi phí		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	568.367	568.367	-
IV	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác		-	-
2	Chi phí khác		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)		-	-
V	Chi phí thuế TNDN	114.171.241	114.171.241	-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	63.193.712	63.193.712	-
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	0	-	-
2	Phân phối cho các quỹ	37.865.712	37.865.712	-
3	Kinh phí cải cách tiền lương	25.328.000	25.328.000	-

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 số /TB-STNMT ngàytháng 5 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: Đồng

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT										
Chỉ tiêu		Nội dung		Tổng số			Loại 280			
				Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Tổng loại			Khoản 332
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A		1	23=2-1		4	56=5-4		7	89=8-7	
A	B									
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC									
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)									
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)									
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)									
	- Kinh phí đã nhận									
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc									
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	1.150.000.000	1.150.000.000		1.150.000.000	1.150.000.000		1.150.000.000	1.150.000.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	439.572.233	439.572.233		439.572.233	439.572.233		439.572.233	439.572.233	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	710.427.767	710.427.767		710.427.767	710.427.767		710.427.767	710.427.767	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	1.150.000.000	1.150.000.000		1.150.000.000	1.150.000.000		1.150.000.000	1.150.000.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	439.572.233	439.572.233		439.572.233	439.572.233		439.572.233	439.572.233	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	710.427.767	710.427.767		710.427.767	710.427.767		710.427.767	710.427.767	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	520.800.000	520.800.000		520.800.000	520.800.000		520.800.000	520.800.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	439.572.233	439.572.233		439.572.233	439.572.233		439.572.233	439.572.233	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81.227.767	81.227.767		81.227.767	81.227.767		81.227.767	81.227.767	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	520.800.000	520.800.000		520.800.000	520.800.000		520.800.000	520.800.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	439.572.233	439.572.233		439.572.233	439.572.233		439.572.233	439.572.233	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81.227.767	81.227.767		81.227.767	81.227.767		81.227.767	81.227.767	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	0	0		0	0		0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)	0	0		0	0				

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT												
Chi tiêu	Nội dung	Tổng số			Tổng loại			Loại 280			Khoản 332	
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch		
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7		
	- Đã nộp NSNN	0	0		0	0						
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	0	0		0	0						
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	0	0		0	0						
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	0	0		0	0		0	0			
	- Đã nộp NSNN	0	0		0	0						
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	0	0		0	0						
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	0	0		0	0		0	0			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	0	0		0	0						
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	0	0		0	0						
	- Kinh phí đã nhận	0	0		0	0			0			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0		0	0			0			
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	629.200.000	629.200.000		629.200.000	629.200.000		629.200.000	629.200.000			
	- Kinh phí đã nhận	0	0		0	0			0			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	629.200.000	629.200.000		629.200.000	629.200.000		629.200.000	629.200.000			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	0	0									
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	0									
2	Dự toán được giao trong năm	0	0									
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+43)	0	0									
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	0	0									
	- Số đã ghi thu, ghi chi	0	0									
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	0	0									
5	Kinh phí để nghỉ quyết toán	0	0									
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	0	0									
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	0	0									
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	0	0									
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	0	0									
	- Số dư toàn	0	0									
2	Dự toán được giao trong năm	0	0									
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	0	0									

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT										
Chi tiêu		Nội dung	Tổng số			Tổng loại			Khoản 332	
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ
		Loại 280								
A	B		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)		0	0						
	-Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN		0	0						
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN		0	0						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghị quyết toán		0	0						
6	Kinh phí giám trong năm (53=54+55+56)		0	0						
	-Đã nộp NSNN		0	0						
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52- 54-58)		0	0						
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)		0	0						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)		0	0						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng		0	0						
	- Số dư dự toán		0	0						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN		0	0						
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		0	0						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)		0	0				0		0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		0	0				0		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		0	0				0		0
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)		0	0				0		0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		0	0				0		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		0	0				0		0
3	Số thu được trong năm (67=68+69)		0	0				0		0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		0	0				0		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		0	0						
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)		0	0				0		0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)		0	0				0		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)		0	0				0		0
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)		0	0				0		0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		0	0				0		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		0	0				0		0

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT													
Chi tiêu	Nội dung	Tổng số			Tổng loại			Loại 280				Khoản 332	
		Số báo cáo	Số xét duyet/TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TD	Chênh lệch			
A	B	1	2.3=2-1	4	5.6=5-4	7	8.9=8-7						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ (77=71-74) - Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (78=72-75)	0	0			0	0						
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI					0	0						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ - Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ					0	0						
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ - Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ					0	0						
3	Số thu được trong năm (85=86+87) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ - Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	2.283.992.949	2.283.992.949		2.283.992.949	2.283.992.949	0	2.283.992.949	2.283.992.949	0			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ (89=80+86) - Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (90=81+87)	2.283.992.949	2.283.992.949		2.283.992.949	2.283.992.949	0	2.283.992.949	2.283.992.949	0			
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ - Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	2.283.992.949	2.283.992.949		2.283.992.949	2.283.992.949	0	2.283.992.949	2.283.992.949	0			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ (95=89-92) - Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (96=90-93)	0	0		0	0	0	0	0	0			

Phần II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Trung tâm Phát triển quỹ đất																			
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại				Nguồn hoạt động khác được để lại			
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch			
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16			
					TỔNG SỐ	2.804.792.949	2.804.792.949	0	520.800.000	520.800.000	0	0	0	2.283.992.949	2.283.992.949	0			
280	332			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.723.565.182	2.723.565.182	0	439.572.233	439.572.233					2.283.992.949	2.283.992.949				
		1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.171.241	114.171.241			0					114.171.241	114.171.241				
			1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực đầu khi)	114.171.241	114.171.241			0					114.171.241	114.171.241				
		6000		Tiền lương	863.369.281	863.369.281	0	294.175.545	294.175.545					569.193.736	569.193.736				
		6001		Lương theo ngạch, bậc	863.369.281	863.369.281	0	294.175.545	294.175.545					569.193.736	569.193.736				
		6003		Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0		0							0			
		6049		Lương khác	0														
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	415.961.344	415.961.344	0		0					415.961.344	415.961.344				
		6051		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	415.961.344	415.961.344	0		0					415.961.344	415.961.344				
		6099		Tiền công khác	289.496.244	289.496.244	0	57.812.000	57.812.000					231.684.244	231.684.244				
		6100		Phụ cấp lương	14.411.280	14.411.280		11.920.000	11.920.000					2.491.280	2.491.280				
		6101		Phụ cấp chức vụ	44.700.000	44.700.000		44.700.000	44.700.000							0			
		6102		Phụ cấp khu vực	227.392.964	227.392.964	0		0					227.392.964	227.392.964				
		6105		Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0														
		6107		Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0			0						0				
		6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.192.000	1.192.000		1.192.000	1.192.000						0				
		6114		Phụ cấp trực															
		6149		Phụ cấp khác	0	0			0					1.800.000		0			
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học												0			
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)															
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập															
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	5.743.229	5.743.229	0	1.284.229	1.284.229							0			
		6250		Phúc lợi tập thể															
		6253		Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0	0	0		0					4.459.000	4.459.000				
		6299		Chi khác	5.743.229	5.743.229		1.284.229	1.284.229										
		6300		Các khoản đóng góp	301.415.264	301.415.264	0	71.458.762	71.458.762					229.956.502	229.956.502				
		6301		Bảo hiểm xã hội	223.069.963	223.069.963	0	53.177.356	53.177.356					169.892.607	169.892.607				
		6302		Bảo hiểm y tế	38.863.660	38.863.660		9.116.118	9.116.118					29.747.542	29.747.542				

Trung tâm Phát triển quỹ đất																
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyet/ thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
			6303	Kinh phí công đoàn	26.495.126	26.495.126		6.126.582	6.126.582					20.368.544	20.368.544	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	12.986.515	12.986.515		3.038.706	3.038.706					9.947.809	9.947.809	
			6349	Các khoản đóng góp khác												
			6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0				0	0	0
			6401	Tiền ăn	0	0	0	0	0	0				0	0	0
			6449	Chi khác	0	0	0	0	0	0				0	0	0
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	24.406.176	24.406.176		7.392.348	7.392.348					17.013.828	17.013.828	
			6501	Tiền điện	14.494.610	14.494.610	0	4.137.078	4.137.078					10.357.532	10.357.532	
			6502	Tiền nước	6.531.566	6.531.566	0	1.335.270	1.335.270					5.196.296	5.196.296	
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0	0	0	0				0	0	0
			6504	Tiền về sinh, môi trường	1.920.000	1.920.000	0	1.920.000	1.920.000	0				1.460.000	1.460.000	
			6549	Chi khác	1.460.000	1.460.000	0			0				53.425.359	53.425.359	
			6550	Vật tư văn phòng	55.013.229	55.013.229	0	1.587.870	1.587.870	0				37.649.790	37.649.790	
			6551	Văn phòng phẩm	37.649.790	37.649.790	0			0						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0		0					0	0	0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0	0	0	0				0	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	17.363.439	17.363.439	0	1.587.870	1.587.870					15.775.569	15.775.569	
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22.382.683	22.382.683	0	2.261.479	2.261.479					20.121.204	20.121.204	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	11.556.398	11.556.398	0	1.007.789	1.007.789					10.548.609	10.548.609	
			6603	Cước phí bưu chính	2.170.783	2.170.783	0	1.253.690	1.253.690					917.093	917.093	
			6605	Thuế bao kính vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	2.655.502	2.655.502	0			0				2.655.502	2.655.502	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	6.000.000	6.000.000	0			0				6.000.000	6.000.000	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0	0	0					0	0	0
			6649	Khác	0	0	0									
			6650	Hội nghị	0	0	0		0					0	0	0
			6651	Im, mua tài liệu	0	0	0		0					0	0	0
			6654	Thuế phòng ngủ												
			6655	Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0		0					0	0	0
			6657	Các khoản thuê nước khác	0	0	0		0					0	0	0
			6699	Chi phí khác	0	0	0		0					0	0	0
			6700	Công tác phí	139.710.000	139.710.000	0	0	0					139.710.000	139.710.000	
			6701	Tiền về máy bay, tàu xe	12.310.000	12.310.000	0		0					12.310.000	12.310.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	36.950.000	36.950.000	0		0					36.950.000	36.950.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	64.950.000	64.950.000	0		0					64.950.000	64.950.000	
			6704	Khoản công tác phí	25.500.000	25.500.000	0		0					25.500.000	25.500.000	

Trung tâm Phát triển quỹ đất																	
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại				Nguồn hoạt động khác được để lại		Chênh lệch
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước		Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch		
								Số báo cáo	Chênh lệch								
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16	
				Chi khác	49.445.000	49.445.000	0	0	0					49.445.000	49.445.000		
		6750		Chi phí thuê mượn	0	0	0	0	0								
				Thuế phương tiện vận chuyển	16.445.000	16.445.000	0							16.445.000	16.445.000	0	
		6754		Thuế thiết bị các loại													
				Thuế chuyển gia và giăng viên trong nước	0	0	0										
		6756		Thuế lao động trong nước	33.000.000	33.000.000	0							33.000.000	33.000.000	0	
		6757		Chi phí thuê mượn khác	0	0											
		6799		Chi phí nghiệp vụ chuyển môn của từng ngành	285.945.501	285.945.501	0	0	0					285.945.501	285.945.501		
		7001		Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0									0	
		7004		Đông phục, trang phục, bảo hộ lao động	40.500.000	40.500.000	0							40.500.000	40.500.000		
		7012		Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	141.638.000	141.638.000	0							141.638.000	141.638.000		
		7049		Chi khác	103.807.501	103.807.501	0							103.807.501	103.807.501		
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	5.800.000	5.800.000	0	3.600.000	3.600.000					2.200.000	2.200.000		
		7053		Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5.800.000	5.800.000	0	3.600.000	3.600.000					2.200.000	2.200.000		
		7099		Chi khác													
		7650		Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm	0	0	0		0						0		
		7653		Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí	0	0	0		0						0		
		7750		Chi khác	87.512.278	87.512.278	0	0	0					87.512.278	87.512.278		
		7756		Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0		0						0		
		7757		Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0		0						0		
		7761		Chi tiếp khách	44.517.590	44.517.590	0		0					44.517.590	44.517.590		
		7799		Chi các khoản khác	42.994.688	42.994.688	0		0					42.994.688	42.994.688		
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	0	0	0		0								
		7852		Chi tổ chức Đại hội Đảng	0	0	0		0								
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quỹ định	63.193.712	63.193.712	0		0					63.193.712	63.193.712		
		7951		Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	451.712	451.712	0		0					451.712			
		7952		Chi lập Quỹ phúc lợi	24.700.000	24.700.000	0		0					24.700.000	24.700.000		
		7953		Chi lập Quỹ khen thưởng	0	0	0		0						0		
		7954		Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	12.714.000	12.714.000	0		0					12.714.000	12.714.000		

Trung tâm Phát triển quỹ đất																
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
			7999	Trích lập các quỹ khác	25.328.000	25.328.000								25.328.000	25.328.000	
280	332			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81.227.767	81.227.767		81.227.767	81.227.767							
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3.629.933	3.629.933		3.629.933	3.629.933							
			6501	Tiền điện	1.442.020	1.442.020		1.442.020	1.442.020							
			6502	Tiền nước	2.187.913	2.187.913		2.187.913	2.187.913							
			6503	Tiền nhiên liệu												
			6504	Tiền vệ sinh môi trường												
			6549	Chi khác												
		6550		Vật tư văn phòng	6.392.627	6.392.627		6.392.627	6.392.627							
			6551	Văn phòng phẩm	6.222.656	6.222.656		6.222.656	6.222.656							
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng												
			6553	Khoản văn phòng khác												
			6599	Vật tư văn phòng khác	169.971	169.971		169.971	169.971							
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	405.207	405.207		405.207	405.207							
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	126.071	126.071		126.071	126.071							
			6603	Cước phí bưu chính	279.136	279.136		279.136	279.136							
		6750		Chi phí thuê mượn	70.800.000	70.800.000		70.800.000	70.800.000							
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0		0	0							
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0		0	0							
			6799	Chi phí thuê mượn khác				70.800.000	70.800.000							